

ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG CỦA VIÊM ÂM ĐẠO Ở PHỤ NỮ ĐẾN KHÁM TẠI PHÒNG KHÁM KHOA SẢN, BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẬN Ô MÔN NĂM 2024

Trần Nguyễn Hạ Vy¹, Nguyễn Văn Hóa¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả tỷ lệ, đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của viêm âm đạo và một số yếu tố liên quan đến viêm âm đạo của phụ nữ đến khám tại Phòng khám Khoa Sản, Bệnh viện đa khoa quận Ô Môn. **Phương pháp:** Nghiên cứu cắt ngang từ tháng 1/2024 đến tháng 6/2024, phỏng vấn 116 phụ nữ đồng ý tham gia nghiên cứu bằng bộ câu hỏi thiết kế sẵn. **Kết quả:** Tỷ lệ viêm âm đạo là 59,5%. Có mối tương quan giữa viêm âm đạo với trình độ học vấn, số lần vệ sinh hàng ngày, số lần vệ sinh khi hành kinh, vệ sinh âm đạo đúng cách và vệ sinh trước, sau khi quan hệ tình dục. Cụ thể, học vấn Trung học phổ thông và cao đẳng, đại học có tỷ số chênh lần lượt là 5,5 và 4,5 lần so với tiểu học; 20,5 và 9,7 lần lượt là tỷ số chênh cho vệ sinh 1-2 lần/ngày khi không có kinh và đang hành kinh so với nhóm không vệ sinh; vệ sinh âm đạo đúng cách và trước, sau khi quan hệ tình dục có tỷ số chênh chỉ 0,3 và 0,1 so với nhóm sai cách hoặc không thực hiện. **Kết luận:** Đa số đối tượng nghiên cứu có viêm âm đạo. Các yếu tố liên quan viêm âm đạo là trình độ học vấn, số lần vệ sinh hàng ngày, số lần vệ sinh khi hành kinh, vệ sinh âm đạo đúng cách và vệ sinh trước, sau khi quan hệ tình dục.

Từ khóa: Viêm âm đạo, yếu tố liên quan, vệ sinh.

SUMMARY

THE CLINICAL, PARACLINICAL FEATURES OF VAGINITIS IN WOMEN VISITING FOR CHECK-UPS AT THE OBSTETRICS DEPARTMENT CLINIC, O MON DISTRICT GENERAL HOSPITAL, 2024

Aims: Describe the rate, clinical and paraclinical characteristics of vaginitis and describe associated factors among women visiting for check-ups at the Obstetrics Department Clinic, O Mon General Hospital. **Methods:** A cross-sectional study conducted from January 2024 to June 2024, involving interviews with 116 women who agreed to participate in the study using a designed questionnaire. **Results:** The prevalence of vaginitis was 59,5%. There was a correlation between vaginitis and educational level, daily hygiene frequency, hygiene during menstruation, proper vaginal hygiene, and pre- and post-intercourse hygiene. Specifically, women with a high school and college/university education had an odds ratio of 5,5 compared to those with primary education. The odds

ratios for practicing hygiene 1-2 times per day when not menstruating and during menstruation were 20,5 and 9,7, respectively, compared to no hygiene. Proper vaginal hygiene and pre-/post-intercourse hygiene had odds ratios of 0,3 and 0,1, respectively, compared to improper or no hygiene practices. **Conclusion:** The majority of study participants had vaginitis. Associated factors are vaginitis included educational level, daily hygiene frequency, hygiene during menstruation, proper vaginal hygiene, and pre- and post-intercourse hygiene practices.

Keywords: Vaginitis, associated factors, hygiene.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Viêm âm đạo là vấn đề sức khỏe thường gặp ở phụ nữ, đặc biệt trong độ tuổi sinh sản. Dù không gây nguy hiểm đến tính mạng, nhưng các triệu chứng của bệnh nếu không được phát hiện kịp thời và điều trị triệt để, sẽ gây các triệu chứng khó chịu, ảnh hưởng xấu đến sinh hoạt và sức khỏe sinh sản.

Trên thế giới, hàng năm có từ 200-300 triệu ca viêm nhiễm đường âm đạo. Ở Việt Nam, các bệnh phụ khoa tăng từ 15-27% hàng năm, với 11% các trường hợp mắc đi mắc lại nhiều lần [7].

Một số nghiên cứu trước đây tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là Cần Thơ, ghi nhận tỷ lệ mắc viêm âm đạo dao động từ 34-46% ở các nhóm phụ nữ trong độ tuổi sinh sản [2], [3], [6]. Tuy nhiên, quận Ô Môn, nơi tập trung nhiều lao động nữ từ các khu công nghiệp, đến khám phụ khoa hàng năm tại Phòng khám Khoa sản, Bệnh viện đa khoa quận Ô Môn rất nhiều nhưng dữ liệu về tỷ lệ mắc và yếu tố nguy cơ còn hạn chế.

Từ những lý do trên, chúng tôi thực hiện nghiên cứu này với mục tiêu khảo sát đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng viêm âm đạo và một số yếu tố liên quan của phụ nữ đến khám tại Phòng khám Khoa Sản, Bệnh viện Đa khoa quận Ô Môn năm 2024.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Các bệnh nhân từ 18-49 tuổi đến khám phụ khoa tại Phòng khám Khoa Sản, Bệnh viện đa khoa quận Ô Môn và được chẩn đoán viêm âm đạo.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Bệnh nhân từ 18- 49 tuổi đến khám phụ khoa, không đặt thuốc âm đạo trong vòng 2 tuần trước khi đến khám, có đầy đủ thông tin, kết quả xét nghiệm có viêm

¹Trường Đại học Võ Trường Toản

Chịu trách nhiệm chính: Trần Nguyễn Hạ Vy

Email: 6043222255@stu.vttu.edu.vn

Ngày nhận bài: 2.01.2025

Ngày phản biện khoa học: 11.2.2025

Ngày duyệt bài: 17.3.2025

âm đạo và đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Bệnh nhân có ít nhất một trong các ý sau: (i) không có đầy đủ thông tin, kết quả xét nghiệm; (ii) đang mang thai đến khám phụ khoa; (iii) không đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: mô tả cắt ngang có phân tích.

Cỡ mẫu: tính theo công thức ước lượng một tỷ lệ với độ chính xác tuyệt đối:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

- $Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$ là trị số của phân phối chuẩn tương ứng với độ tin cậy áp dụng cho nghiên cứu này là 95%.

- $p = 0,261$ theo kết quả nghiên cứu của Cao Ngọc Thành và cộng sự (2017) [1].

- $d = 5\%$ là sai số cho phép.

Áp dụng công thức, tính được cỡ mẫu nghiên cứu tối thiểu là $n = 116$ bệnh nhân.

Phương pháp chọn mẫu: Áp dụng chọn mẫu (bệnh nhân đến khám phụ khoa) ngẫu nhiên đơn cho toàn bộ nghiên cứu, đáp ứng tiêu chuẩn chọn và loại trừ trong thời gian từ tháng 4/2024 đến tháng 5/2024.

Quy trình thực hiện: Những phụ nữ đến khám và có chẩn đoán viêm âm đạo sẽ được mời tham gia nghiên cứu. Tiếp theo họ sẽ được phỏng vấn, thăm khám, lấy mẫu bệnh phẩm xét nghiệm và ghi nhận kết quả vào phiếu thu thập thông tin đã soạn sẵn.

Nội dung nghiên cứu:

Đặc điểm về bệnh nhân: nhóm tuổi, dân tộc, nghề nghiệp, trình độ học vấn.

Một số yếu tố liên quan đến viêm âm đạo: trình độ học vấn, số lần khám phụ khoa/năm, số lần vệ sinh hằng ngày, số lần vệ sinh khi hành kinh, vệ sinh âm đạo, vệ sinh trước và sau khi quan hệ tình dục.

Công cụ thu thập và xử lý số liệu: Sử dụng phiếu thu thập thông tin soạn sẵn. Nhập liệu bằng Epidata 3.0 và xử lý bằng SPSS 18.0. Sử dụng tần số, tỷ lệ %, OR để tìm mối tương quan và có ý nghĩa thống kê khi $p \leq 0,05$.

2.3. Đạo đức nghiên cứu. Nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng xét duyệt đề cương Khoa Y, Trường Đại học Võ Trường Toàn. Nghiên cứu chỉ nhằm mục đích tăng cường khả năng quản lý và điều trị cho bệnh nhân. Thông tin của bệnh nhân được mã hóa và chỉ phục vụ cho nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung (n=116)

Đặc điểm	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Tuổi		
≤ 30 tuổi	17	14,7
31 - 40 tuổi	36	31,0
> 40 tuổi	63	54,3
Dân tộc		
Kinh	114	98,3
Khác	2	1,7
Nghề nghiệp		
Buôn bán	32	27,6
Công chức - viên chức	19	16,4
Công nhân	29	25,0
Nội trợ	23	19,8
Nông dân	13	11,2
Trình độ học vấn		
Tiểu học	33	28,4
Trung học cơ sở	25	21,6
Trung học phổ thông	20	17,2
Cao đẳng, đại học	38	32,8

Nhận xét: Phụ nữ > 40 tuổi chiếm 54,3%, đa số là dân tộc Kinh 98,3%, hơn 1/4 là nghề buôn bán (27,6%) và cao đẳng, đại học cao nhất với 32,8%.

Bảng 2. Mô tả tiền sử cá nhân, số lần khám phụ khoa trên năm (N = 116)

Đặc điểm	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Số lần sinh con		
Chưa sinh con	16	13,8
Sinh 1-2 con	98	84,5
Sinh trên 2 con	2	1,7
Biện pháp tránh thai		
Có	75	65
Không	41	35
Nạo hút thai		
Có	8	7
Không	108	93
Số lần khám phụ khoa/năm		
Không khám	8	6,9
1 lần/năm	75	64,7
≥ 2 lần/năm	33	28,4

Nhận xét: Phần lớn đối tượng sinh 1-2 con (84,5%), sử dụng biện pháp tránh thai 65%, không nạo hút thai 93% và khám phụ khoa 1 lần/năm cao nhất với 64,7%.

Bảng 3. Mô tả thói quen vệ sinh (N=116)

Đặc điểm	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Số lần VS hàng ngày		
Không vệ sinh	21	18,1
1-2 lần/ngày	89	76,7
≥ 3 lần/ngày	6	5,2

Số lần VS khi hành kinh		
Không vệ sinh	13	11,2
1-2 lần/ngày	92	79,3
≥ 3 lần/ngày	11	9,5
VS âm đạo		
Đúng cách	96	83
Sai cách	20	17
VS trước & sau QHTD		
Có	106	91,4
Không	10	8,6

Nhận xét: Hơn 3/4 đối tượng vệ sinh 1-2 lần/ngày khi không hành kinh (76,7%) và khi hành kinh (79,3%), hơn 4/5 thực hành vệ sinh đúng cách (83%) và 91,4% vệ sinh trước và sau quan hệ tình dục.

3.2. Tỷ lệ viêm âm đạo. Tỷ lệ viêm âm đạo là 59,3%, trong khi chỉ 40,5% đối tượng không bị.

Bảng 5. Các yếu tố liên quan viêm âm đạo

Yếu tố	Viêm âm đạo		OR	KTC 95%	p
	Có	Không			
Trình độ học vấn					
Tiểu học	27 (81,8)	06 (18,2)	1	-	-
Trung học phổ thông	9 (45,0)	11 (55,0)	5,5	1,6 - 19,2	0,013
Cao đẳng, đại học	19 (50,0)	19 (50,0)	4,5	1,5 - 13,4	0,011
VS 1-2 lần/ngày	44 (58,7)	45 (50,6)	20,5	2,6 - 159	< 0,001
VS 1-2 lần/ngày khi hành kinh	51 (55,4)	41 (44,6)	9,7	1,2 - 77,3	0,025
VS âm đạo đúng cách	53 (55,2)	43 (44,8)	0,31	0,1 - 1,0	0,04
Có VS trước & sau QHTD	60 (56,5)	46 (43,4)	0,1	0,0 - 1,2	0,047

Nhận xét: Có mối liên quan giữa viêm âm đạo với trình độ học vấn, số lần vệ sinh hàng ngày, số lần vệ sinh khi hành kinh, vệ sinh âm đạo đúng cách và vệ sinh trước, sau khi quan hệ tình dục. Cụ thể, học vấn cao đẳng, đại học và THPT có OR lần lượt là 4,5 và 5,5 lần so với tiểu học; 20,5 và 9,7 là OR cho vệ sinh 1-2 lần/ngày khi không có kinh và đang hành kinh so với nhóm không vệ sinh; vệ sinh âm đạo đúng cách và trước, sau khi quan hệ tình dục có tỷ số chênh chỉ 0,3 và 0,2 so với sai cách hoặc không thực hiện.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Các đặc điểm của đối tượng nghiên cứu. Nhóm tuổi phổ biến nhất trong nghiên cứu của chúng tôi là từ 41 tuổi trở lên (54,3%), tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Cao Hùng và Nguyễn Thị Tâm (2018) nhóm 35-49 chiếm 54,02% [4], Nguyễn Thị Kim Loan và Phạm Thị Tâm (2019) nhóm ≥ 40 tuổi với 44,7% [7].

Đa số đối tượng tham gia là buôn bán 27,6%, thấp nhất là nông dân (11,2%). Kết quả này khác biệt với nghiên cứu trước đây, khi nông dân chiếm tỷ lệ cao hơn đáng kể, từ 8,2% đến 65,8%, tùy theo nhóm nghiên cứu [4], [7].

Trình độ học vấn đa số là cao đẳng, đại học

Bảng 4. Nguyên nhân gây viêm âm đạo (N=116)

Nguyên nhân	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Candida albicans		
Có viêm âm đạo	41	35,3
Không viêm âm đạo	75	64,7
Trichomonas		
Có viêm âm đạo	28	24,1
Không viêm âm đạo	88	75,9

Nhận xét: Xấp xỉ 2/3 đối tượng nhiễm tác nhân nhưng không viêm âm đạo, nấm Candida albicans gây viêm âm đạo nhiều nhất với 35,3% và Trichomonas 24,1%.

3.3. Đánh giá một số yếu tố liên quan đến viêm âm đạo

(32,8%), kể đến là tiểu học 28,4%, trung học cơ sở 21,6%, trung học phổ thông 17,2%. Tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Tiến Nhựt và Lê Lam Hương (2018) cao đẳng, đại học nhiều nhất 48,5%, trung học cơ sở và trung học phổ thông là 32,3% và tiểu học là 20,8% [8] và khác biệt với nghiên cứu của Nguyễn Cao Hùng và Nguyễn Thị Tâm (2018) 74,71% trung học cơ sở, trung học phổ thông, 14,37% trình độ < trung học cơ sở, 10,92% > trung học phổ thông [4]. Tiền sử sinh 1-2 con chiếm 84,5%, còn lại là chưa sinh con và sinh trên 2 con. Khác biệt so với nghiên cứu của Nguyễn Tiến Nhựt và cộng sự (2018) 40,77% sinh từ 1-2 con [8], và của Nguyễn Thị Kim Loan và Phạm Thị Tâm (2019) 55,8% [7].

Chúng tôi ghi nhận 93,0% phụ nữ chưa từng (không) nạo hút thai, 7% đã từng (có) nạo hút thai. Kết quả này khác biệt với nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Loan và Phạm Thị Tâm (2019) 52,6% có tiền sử nạo hút thai và 47,4% không [7].

Số lần khám phụ khoa/năm ghi nhận 64,7% khám 1 lần/năm, 28,7% khám từ 2 lần/năm trở lên và còn 6,9% không khám. Cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Cao Hùng và Phạm Thị Tâm (2019) số lần khám: < 2 lần/năm 46,8%, ≥ 2 lần/năm 53,2% [4].

Số lần vệ sinh hàng ngày thể hiện 76,7% từ 1-2 lần/ngày, 5,2% ≥ 3 lần/ngày và 18,1% không vệ sinh hàng ngày. Vệ sinh âm đạo quá ít hoặc quá thường xuyên đều có thể dẫn đến viêm âm đạo.

Trong cộng đồng nghiên cứu có 9,5% vệ sinh ≥ 03 lần/ngày, 79,3% từ 1-2 lần/ngày và 11,2% không vệ sinh khi hành kinh. Kết quả này thấp hơn tác giả Nguyễn Thị Kim Loan và Phạm Thị Tâm (2019) 68,2% vệ sinh ≥ 3 lần/ngày và 31,8% từ 1-2 lần/ngày [7]. Vệ sinh âm đạo đúng cách chiếm 83,0% và sai cách 17,0%. Cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Loan và Phạm Thị Tâm (2019) 77,6%, vệ sinh rửa bên ngoài âm hộ, từ trước ra sau, lau khô bằng khăn, vải sạch [7].

Nghiên cứu cho thấy 91,4% có vệ sinh trước và sau khi quan hệ tình dục và 8,6% không. Kết quả này tương đồng và cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Đức Vy và cộng sự (2014) 82,6% có vệ sinh cơ quan sinh dục trước và sau khi quan hệ tình dục [5] và của Nguyễn Thị Kim Loan và Phạm Thị Tâm (2019) 69,5% [7].

4.2. Tỷ lệ viêm âm đạo. Qua nghiên cứu, chúng tôi thu thập được số liệu cho thấy viêm nhiễm do nấm *Candida albicans* 35,3% và *Trichomonas vaginalis* 24,1%. Tương đồng với một số tác giả khác: Nguyễn Cao Hùng và Phạm Thị Tâm (2019) với *Candida albicans* (27,89%) và *Trichomonas* (21,77%) [4]; Dương Mỹ Linh và cộng sự (2020) với 13,0% viêm âm đạo do nấm *Candida albicans* và 1,7% viêm âm đạo do *Trichomonas vaginalis* [2]. Ngược lại, khác biệt so với các báo cáo của: Nguyễn Đức Vy và cộng sự (2014) với 14% viêm do nấm *Candida albicans*, cao nhất trong nghiên cứu [5]; Cao Ngọc Thành và cộng sự (2017) cho thấy 2,4% tạp khuẩn, 17,3% *Candida albicans* đơn thuần, 7,5% tạp khuẩn và *Candida albicans* và 0% *Trichomonas vaginalis* [1]; Nguyễn Thị Kim Loan và Phạm Thị Tâm (2019) với 29,8% nấm *Candida albicans*, 4,7% *Trichomonas vaginalis* [7]. Nhìn chung có sự tương đồng về tác nhân so với các nghiên cứu của nhiều tác giả trước [1], [2].

Với 2 tác nhân trên, chúng tôi ghi nhận tỷ lệ viêm âm đạo chung là 59,5% và 40,5% đối tượng không viêm âm đạo. Kết quả này thấp hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Đức Vy và cộng sự (2014) với tỷ lệ viêm âm đạo chung là 73,7% [5]. Bên cạnh đó, cao hơn so với các tác giả: Cao Ngọc Thành và cộng sự (2017) với 26,1% [1]; Nguyễn Tiến Nhựt và cộng sự (2018) là 34% [8]; Nguyễn Quang Thông và cộng sự (2019) 39,9% mắc viêm âm đạo [6]; Dương Mỹ Linh và cộng sự (2020) và Đặng Thị Thùy Mỹ và cộng sự (2021) cũng có tỷ lệ viêm âm đạo lần

lượt là 35,5% và 46,3% [2], [3]. So với nhiều báo cáo gần đây, tỷ lệ viêm âm đạo trong nghiên cứu của chúng tôi cao hơn, có thể do phụ nữ thường chỉ đi khám khi xuất hiện các triệu chứng bất thường hoặc dấu hiệu viêm nhiễm âm đạo rõ rệt [2], [6].

4.3. Các yếu tố liên quan đến viêm âm đạo. Qua nghiên cứu, chúng tôi ghi nhận mối liên quan giữa trình độ học vấn và viêm âm đạo (viêm/không viêm) ($p = 0,018$). Tương đồng với nghiên cứu của Dương Mỹ Linh và cộng sự (2020) ($p = 0,007$) [2].

Chúng tôi thấy qua khảo sát, có ý nghĩa thống kê giữa viêm âm đạo và số lần vệ sinh hàng ngày ($p = 0,000$), số lần vệ sinh khi hành kinh ($p = 0,038$). Kết quả tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Loan và cộng sự (2019) khi cũng ghi nhận có mối liên quan giữa bệnh viêm nhiễm đường sinh dục dưới và hành vi vệ sinh sinh dục phụ nữ là số lần vệ sinh/ngày (không; 1-2 lần/ngày; ≥ 3 lần/ngày) ($OR = 1,89$; $p = 0,023$ giữa vệ sinh 1-2 lần/ngày so với ≥ 3 lần/ngày), vệ sinh lúc hành kinh (1-2 lần/ngày và ≥ 3 lần/ngày) ($OR = 1,75$; $p = 0,018$) [7].

Nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa viêm âm đạo và vệ sinh khi quan hệ tình dục ($OR = 0,1$; $p = 0,047$). Tương đồng với báo cáo của Nguyễn Đức Vy và cộng sự (2014) thói quen vệ sinh (vệ sinh trước/sau khi quan hệ tình dục) liên quan đến viêm nhiễm đường sinh dục dưới ($p < 0,05$) [5]; Cao Ngọc Thành và cộng sự (2017) với vệ sinh cả trước và sau quan hệ tình dục thì tỷ lệ viêm nhiễm đường sinh dục dưới là 29,3%, không vệ sinh là 56,6% và vệ sinh sau quan hệ tình dục có viêm nhiễm đường sinh dục dưới là 34,2% ($p = 0,001$) [1].

Mặc dù cách thực hành vệ sinh có mối liên quan ý nghĩa thống kê với viêm âm đạo trong nghiên cứu của chúng tôi ($OR = 0,3$; $p = 0,04$), nhưng kết quả này khác biệt so với tác giả Nguyễn Thị Kim Loan và cộng sự (2019) ($p = 0,494$) [7].

Tuy nhiên, chúng tôi không tìm thấy mối liên quan giữa viêm âm đạo và các yếu tố như nhóm tuổi, dân tộc, nghề nghiệp, số lần khám phụ khoa/năm, tiền sử nạo hút thai, tiền sử sinh đẻ, biện pháp tránh thai ($p > 0,05$).

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ viêm âm đạo chung là 59,5%, phần lớn tác nhân được ghi nhận là vi nấm 35,3%. Có mối liên quan giữa viêm âm đạo và trình độ học vấn, số lần vệ sinh hàng ngày, số lần vệ sinh khi hành kinh, vệ sinh âm đạo đúng cách và vệ sinh trước,

sau khi quan hệ tình dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Cao Ngọc Thành và các cộng sự.** (2017), "Nghiên cứu tình hình viêm nhiễm đường sinh dục thấp ở phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có chồng ở huyện A Lưới, Thừa Thiên Huế", Tạp chí Y Dược học, Trường Đại học Y Dược Huế. Tập 7 (số 4), 83-89.
2. **Dương Mỹ Linh, Hồng Thị Thanh Tâm, Nguyễn Thị Thảo Linh** (2020), "Nghiên cứu tình hình viêm âm đạo ở phụ nữ có chồng đến khám tại Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ và Bệnh viện Phụ sản Cần Thơ", Tạp chí Y Dược học Cần Thơ. 27, 53-59.
3. **Đặng Thị Thùy Mỹ và các cộng sự.** (2021), "Thực trạng viêm nhiễm đường sinh dục dưới của phụ nữ trong tuổi sinh sản tại Bệnh viện Sản Nhi Trà Vinh", Tạp chí Y Dược học Cần Thơ. 39, 105-111.
4. **Nguyễn Cao Hùng, Nguyễn Thị Tâm** (2018), "Tình hình viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ có chồng từ 15-49 tuổi huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau năm 2017-2018". Tạp chí Y Dược học Cần Thơ. 18, 1-7.
5. **Nguyễn Đức Vy, Dương Lan Dung, Phan Thị Hạnh** (2014), "Thực trạng viêm nhiễm đường sinh dục dưới và tìm hiểu yếu tố liên quan đến thói quen vệ sinh của phụ nữ tại 13 xã - Huế và Quảng Trị năm 2013", Tạp chí Phụ sản. 12, 28-31.
6. **Nguyễn Quang Thông và các cộng sự.** (2019), "Thực trạng và yếu tố liên quan đến nhiễm trùng đường sinh dục dưới ở phụ nữ có chồng tuổi từ 18 - 49 tại thành phố Cần Thơ năm 2016", Tạp chí Y học dự phòng. Tập 29(số 11), 79-86.
7. **Nguyễn Thị Kim Loan, Phạm Thị Tâm** (2019), "Nghiên cứu tình hình viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ có chồng đến khám, điều trị tại Bệnh viện đa khoa Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai năm 2018-2019", Tạp chí Y Dược học Cần Thơ. 19, 1-8.
8. **Nguyễn Tiến Nhựt, Lê Lam Hương** (2018), "Tình hình viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ trong tuổi sinh sản đến khám tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế", Tạp chí Y Dược học, Trường Đại học Y Dược Huế. Tập 8 (số 5), 102-107.

TỶ LỆ TRẦM CẢM THEO PHQ4 Ở NGƯỜI CÓ TIỀN SỬ NHIỄM COVID-19 ĐẾN KHÁM SỨC KHỎE TỔNG QUÁT TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH

Trần Đức Sĩ¹, Lê Thị Kiều Hân¹, Nguyễn Thái Hằng¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, những người đã từng mắc COVID-19 có nguy cơ cao gặp phải các rối loạn tâm lý, thậm chí được xem như các triệu chứng của "Hội chứng hậu COVID". Nghiên cứu nguy cơ trầm cảm trên đối tượng hậu nhiễm Covid-19 giúp kiểm chứng điều này. **Đối tượng, phương pháp:** Nghiên cứu cắt ngang, sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp với thang đánh giá trầm cảm nhanh PHQ4 ở người có tiền sử nhiễm Covid-19 đến khám sức khỏe tổng quát tại Phòng khám Trường đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. **Kết quả:** Tổng cộng có 266 người được khảo sát. Kết quả 25,6% có khả năng trầm cảm từ nhẹ trở lên, trong đó 53 người (19,9%) được xác định có nguy cơ trung bình- nặng theo PHQ4. Tỷ lệ bệnh nhân có > 4 triệu chứng nhiễm Covid-19 là 70,7%; có sự tương quan giữa số triệu chứng và tổng điểm PHQ4 ($\beta = 0,13$; $p = 0,015$). **Kết luận:** Nghiên cứu cho thấy những người từng có tiền sử mắc Covid-19 dù nhẹ vẫn có nguy cơ có trầm cảm. Ngoài tiền sử có các rối loạn tâm thần kinh từ trước, thì số lượng triệu chứng khi nhiễm Covid-19 càng nhiều, nguy cơ trầm cảm càng cao. **Từ khóa:** trầm cảm, PHQ4, hậu Covid, khám tổng quát

SUMMARY

THE PREVALENCE OF DEPRESSION, ANXIETY, STRESS IN HIGH SCHOOL STUDENTS IN TAN AN CITY, LONG AN PROVINCE

Background: Many studies have shown that individuals who have previously had COVID-19 are at higher risk of experiencing psychological disorders, which are even considered one of the symptoms of "long COVID." Research on depression risk in post-COVID-19 individuals helps to verify this. **Objective and Methodology:** This cross-sectional study used direct interviews with the PHQ4 rapid depression screening scale among individuals with a history of COVID-19 infection who came for general health check-ups at the Family Medicine Clinic, Pham Ngoc Thach University of Medicine. **Results:** A total of 266 individuals were surveyed. The results showed that 25.6% had mild to moderate depression, with 53 individuals (19.9%) identified as having a moderate to severe risk based on the PHQ4. The rate of patients experiencing more than four symptoms of COVID-19 infection was 70.7%. There was a correlation between the number of symptoms and the PHQ4 score ($\beta = 0.13$; $p = 0.015$). **Conclusion:** The study found that individuals with a history of COVID-19, even with mild cases, have an increased risk of depression. In addition to pre-existing mental health disorders, the higher the number of symptoms during COVID-19 infection, the greater the risk of anxiety and depression. **Keywords:** depression, PHQ4, post-COVID, general health check-up.

¹Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Chịu trách nhiệm chính: Trần Đức Sĩ

Email: sitd@pnt.edu.vn

Ngày nhận bài: 8.01.2025

Ngày phản biện khoa học: 12.2.2025

Ngày duyệt bài: 14.3.2025